

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2020**

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2020

Ngày : 31/12/2020

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177,779,304,196	140,152,617,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	13,568,030,468	13,979,627,567
1. Tiền	111		8,568,030,468	8,979,627,567
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	3,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	80,323,155,789	64,269,960,280
1. Phải thu của khách hàng	131		76,876,406,678	62,760,835,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,422,334,767	4,126,758,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		718,140,912	1,181,237,362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,693,726,568)	(3,798,870,376)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	79,738,790,372	58,721,856,495
1. Hàng tồn kho	141		79,738,790,372	58,721,856,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	1,149,327,567	181,173,198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317,127,734	181,173,198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		832,199,833	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		115,253,381,129	128,832,608,546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		85,557,047,718	96,672,027,935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	85,557,047,718	96,672,027,935
- Nguyên giá	222		240,546,911,015	237,009,442,115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154,989,863,297)	(140,337,414,180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	635,373,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	-	635,373,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1,141,057,540
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(4,858,942,460)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,696,333,411	30,384,150,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29,696,333,411	30,384,150,071
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		293,032,685,325	268,985,226,086



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2020

Ngày : 31/12/2020


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86,388,618,897	65,140,980,238
I. Nợ ngắn hạn	310		86,388,618,897	65,040,980,238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	30,441,830,945	34,248,104,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4,043,900,748	1,270,824,450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	981,464,019	1,774,803,070
4. Phải trả công nhân viên	314		11,629,169,036	10,036,142,617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	384,316,077	325,432,618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,306,506,983	1,608,111,164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	32,964,552,615	13,311,441,839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4,636,878,474	2,466,119,843
II. Nợ dài hạn	330		-	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	100,000,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		206,644,066,428	203,844,245,848
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	206,644,066,428	203,844,245,848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,711,715,531	31,711,715,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	24,842,361,697	22,042,541,117
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,729,369,782	2,466,048,524
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		21,112,991,915	19,576,492,593
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		293,032,685,325	268,985,226,086

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 10 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: IV /2020

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77,754,457,837	68,462,297,890	288,735,821,623	269,929,985,437
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			24,635,760,431	19,937,059,674	89,194,101,067	70,793,948,424
2. Các khoản giảm trừ	02		65,928,504	-	65,928,504	21,681,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	77,688,529,333	68,462,297,890	288,669,893,119	269,908,304,437
4. Giá vốn hàng bán	11	02	58,346,929,157	48,531,921,923	215,310,615,947	199,062,822,279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		19,341,600,176	19,930,375,967	73,359,277,172	70,845,482,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	417,117,656	299,751,842	1,316,677,603	1,211,576,827
7. Chi phí tài chính	22	04	658,723,890	1,041,416,077	2,552,966,661	2,568,931,046
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		416,982,025	473,664,402	1,229,950,278	1,280,277,497
8. Chi phí bán hàng	24	05	10,693,534,748	10,510,666,743	36,449,974,400	33,879,218,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,565,196,179	3,352,656,905	9,535,779,337	11,114,921,884
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,841,263,015	5,325,388,084	26,137,234,377	24,493,987,455
11. Thu nhập khác	31	07	73,025,758	24,842,846	169,801,396	310,831,138
12. Chi phí khác	32	08	110,175,069	35,145,189	347,318,380	177,990,313
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(37,149,311)	(10,302,343)	(177,516,984)	132,840,825
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,804,113,704	5,315,085,741	25,959,717,393	24,626,828,280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		815,604,740	1,063,017,148	4,846,725,478	4,925,365,656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,988,508,964	4,252,068,593	21,112,991,915	19,701,462,624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		403.11	343.60	1,706.10	1,592.04
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..10.. tháng ..01.. năm .. 2021.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2020

ĐVT : VND


Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,959,717,393	24,626,828,280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,652,449,117	14,368,385,388
- Các khoản dự phòng	03		35,913,732	1,403,280,669
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		53,592,233	69,003,698
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(369,648,562)	(609,316,439)
- Chi phí lãi vay	06		1,229,950,278	1,280,277,497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,561,974,191	41,138,459,093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,948,051,701)	13,597,085,114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,016,933,877)	(3,897,978,830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(837,201,776)	15,218,262,631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		551,862,124	(12,306,904,829)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,124,298,546)	(1,883,271,718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,223,656,357)	(4,891,446,461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		239,479,100	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,692,126,462)	(4,678,462,019)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,488,953,304)	42,295,742,981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(3,537,468,900)	(19,554,396,329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		369,648,562	609,316,439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,167,820,338)	(13,945,079,890)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		57,936,666,406	39,444,144,410
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,283,555,630)	(58,666,670,512)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,354,342,000)	(12,334,438,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,298,768,776	(31,556,964,602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(358,004,866)	(3,206,301,511)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		13,979,627,567	17,254,932,776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(53,592,233)	(69,003,698)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	13,568,030,468	13,979,627,567

Ngày ...10. Tháng ...01. năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2020

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000.đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2020: 199 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2019 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2020 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	115,029,393	97,889,490
- Tiền gửi ngân hàng	8,453,001,075	8,635,827,577
+ VND	4,518,819,656	2,327,254,437
+ USD	3,934,181,419	6,308,573,140
- Tiền đang chuyển	-	245,910,500
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	13,568,030,468	13,979,627,567
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	76,876,406,678	62,760,835,248
- Trả trước cho người bán (*)	5,422,334,767	4,126,758,046
- Các khoản phải thu khác (1)	718,140,912	1,181,237,362
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(2,693,726,568)	(3,798,870,376)
Cộng	80,323,155,789	64,269,960,280

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	221,709,312	769,757,690
- Cty Kiểm toán AASC	44,000,000	44,000,000
- Cty TNHH SX-TM-CK Phương Duy	-	72,050,000
- Cty TNHH MTV-TM-DV Công Kha	-	524,220,400
- Cty Dae Kyung	-	59,236,500
- Cty Guang Zhou	-	118,542,690
- Cty Huangyan Zhedong	-	73,871,400
- U-Can dynatex	237,354,000	64,881,450
- Cty Yi Tzung	1,345,408,100	487,889,900
- Cty Globel Chemical	126,223,050	-
- Cty Qingdao Toplit	-	253,799,516
- Cty Qingdao Xiangjie	1,755,721,500	400,660,350
- Cty Sinoasian Trading International	-	208,001,420
- Cty Suzhou Shanghan	833,073,666	249,211,440
- Cty Summit Glory	389,836,800	-
- Cty TNHH SX-TM TTH	-	587,692,400
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Các đơn vị khác	451,755,849	195,690,400
Cộng	5,422,334,767	4,126,758,046

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2020 là: 718.140.912đ. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	661.711.999đ
- Lãi tiền gửi dự thu	18.972.603đ
- Các khoản phải thu khác	37.456.310đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	1,609,241,501	754,289,966
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	716,425,762	551,130,150
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	234,728,305	2,085,828,838
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	133,331,000	407,621,422
Cộng	2,693,726,568	3,798,870,376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	38,322,231,898	27,994,140,680
- Công cụ, dụng cụ	86,896,830	129,578,417
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	4,556,850,197	3,489,268,118
- Thành phẩm	12,651,777,173	21,365,404,087
- Hàng hoá	858,575,986	289,297,022
- Hàng gửi đi bán (4)	23,262,458,288	5,454,168,171
Cộng giá gốc hàng tồn kho	79,738,790,372	58,721,856,495

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2020 là: **4.556.850.197đ**. Bao gồm:

- Băng tải	2.945.833.074đ
- Courroie	311.192.363đ
- Cao su kỹ thuật	1.299.824.760đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 31/12/2020 là: **23.262.458.288đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	23.001.432.982đ
- Các sản phẩm khác	261.025.306đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	317,127,734	181,173,198
- Thuế VAT được khấu trừ	832,199,833	-
Cộng	1,149,327,567	181,173,198

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	186,318,360,422	13,313,275,911	226,309,065	237,009,442,115
- Tăng trong kỳ		3,484,068,900	53,400,000		3,537,468,900
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	189,802,429,322	13,366,675,911	226,309,065	240,546,911,015
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,809,706,092	114,878,002,121	8,442,506,069	207,199,898	140,337,414,180
- Khấu hao trong kỳ	1,873,560,908	11,889,947,540	875,590,669	13,350,000	14,652,449,117
Số dư cuối quý này	18,683,267,000	126,767,949,661	9,318,096,738	220,549,898	154,989,863,297
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	20,341,790,625	71,440,358,301	4,870,769,842	19,109,167	96,672,027,935
- Tại ngày cuối quý này	18,468,229,717	63,034,479,661	4,048,579,173	5,759,167	85,557,047,718

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy đo độ mài mòn	-	216,108,750	216,108,750	-
- Máy luyện kín thí nghiệm 3	-	231,327,550	231,327,550	-
- Nâng cấp máy nung dầu	-	53,400,000	53,400,000	-
- Máy ép cao su thủy lực	635,373,000	315,554,000	950,927,000	-
Cộng	635,373,000	816,390,300	1,451,763,300	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	30,384,150,071	2,431,037,343
- Tăng trong năm	3,578,306,805	30,817,295,949
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	4,266,123,465	2,864,183,221
- Số dư cuối năm	29,696,333,411	30,384,150,071

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	30,033,686,945	34,175,323,387
- Các nhà cung cấp nước ngoài	408,144,000	72,781,250
Cộng	30,441,830,945	34,248,104,637

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	1,152,938,237	636,906,000
- Các khách hàng nước ngoài	2,890,962,511	633,918,450
Cộng	4,043,900,748	1,270,824,450

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	981,464,019	1,774,803,070
- Thuế GTGT	-	535,267,445
- Thuế TNDN	815,604,740	1,176,575,768
- Thuế thu nhập cá nhân	165,859,279	62,959,857
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	981,464,019	1,774,803,070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	105,651,732	46,768,273
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	278,664,345	278,664,345
Cộng	384,316,077	325,432,618

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	64,210,983	54,636,198
- Bảo hiểm xã hội	-	253,342,332
- Bảo hiểm y tế	-	42,291,095
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	18,558,739
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,177,743,500	1,157,088,500
- Các khoản phải trả khác	64,552,500	82,194,300
Cộng	1,306,506,983	1,608,111,164

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VNĐ	31,851,549,029	12,660,128,550
- Vay ngắn hạn USD	1,113,003,586	651,313,289
Cộng	32,964,552,615	13,311,441,839

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	22,042,541,117	21,112,991,915	18,313,171,335	24,842,361,697
- Quỹ đầu tư phát triển	31,711,715,531			31,711,715,531
Cộng	203,844,245,848	21,112,991,915	18,313,171,335	206,644,066,428

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	22,042,541,117
+ <i>Nộp bổ sung tiền thuê đất tại 45 ÔIK từ 30/04/2007 đến 31/12/2019</i>	2,010,515,704
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	21,112,991,915
- Phân phối lợi nhuận	16,302,655,631
+ <i>Chia trả cổ tức năm 2019</i>	12,374,997,000
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	3,927,658,631
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	24,842,361,697

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	6,330,881,451	862,480,940	16,390,302,641	4,494,909,622
- Bán sản phẩm cao su	68,861,537,386	64,835,068,206	263,380,474,415	255,841,299,701
- Cung cấp dịch vụ	2,562,039,000	2,764,748,744	8,965,044,567	9,593,776,114
- <i>Các khoản giảm trừ d/thu</i>	<i>65,928,504</i>	-	<i>65,928,504</i>	<i>21,681,000</i>
+ Chiết khấu thương mại	65,928,504	-	65,928,504	-
+ Giảm giá hàng bán		-	-	21,681,000
- Doanh thu thuần	77,688,529,333	68,462,297,890	288,669,893,119	269,908,304,437

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	4,663,545,833	655,366,804	12,962,646,256	3,825,217,723
- Bán sản phẩm cao su	52,916,405,673	47,588,338,904	201,229,781,462	194,403,015,952
- Bán sản phẩm dịch vụ	766,977,651	288,216,215	1,118,188,229	834,588,604
Cộng	58,346,929,157	48,531,921,923	215,310,615,947	199,062,822,279

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	113,869,722	197,076,394	369,648,562	609,316,439
- Lãi chênh lệch tỉ giá	303,247,934	102,675,448	947,029,041	602,260,388
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác				
Cộng	417,117,656	299,751,842	1,316,677,603	1,211,576,827

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	416,982,025	473,664,402	1,229,950,278	1,280,277,497
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,715,974	183,173,912	184,678,843	314,826,359
- Chi phí tài chính khác	221,025,891	384,577,763	1,138,337,540	973,827,190
Cộng	658,723,890	1,041,416,077	2,552,966,661	2,568,931,046

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,253,387,720	1,560,751,551	6,678,623,870	5,490,260,581
- Chi phí vật liệu bao bì	708,785,739	673,018,300	1,719,385,674	1,356,397,141
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	274,037,229	2,800,000	283,387,229	22,920,741
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19,032,130	14,965,622	79,278,085	36,838,853
- Chi phí bảo hành	128,775,727	324,854,032	415,741,954	537,743,190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,198,579,397	7,916,338,462	27,144,655,526	26,389,548,644
- Chi phí bằng tiền khác	-	15,000,000	5,618,322	34,000,000
- Chi phí chào hàng mẫu	110,936,806	2,938,776	123,283,740	11,509,450
Cộng	10,693,534,748	10,510,666,743	36,449,974,400	33,879,218,600

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,560,060,499	1,680,852,973	6,475,458,935	6,071,840,058
- Chi phí vật liệu quản lý	626,931	89,742	1,196,918	1,000,379
- Chi phí đồ dùng văn phòng	264,302,905	101,306,176	754,009,751	241,280,060
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75,981,471	75,981,471	303,925,884	574,413,099
- Thuế, phí và lệ phí	25,257,075	20,756,359	93,180,384	86,025,451
- Chi phí dự phòng	(460,818,908)	632,489,491	(1,030,853,386)	467,533,479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	836,817,601	717,925,778	2,297,881,777	3,068,192,550
- Chi phí bằng tiền khác	262,968,605	123,254,915	640,979,074	604,636,808
Cộng	2,565,196,179	3,352,656,905	9,535,779,337	11,114,921,884

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán bằng tài sản			96,109,091	
- Thu tiền hỗ trợ sửa khuôn				30,266,004
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý				253,198,000
- Thu nhập khác	73,025,758	24,842,846	73,692,305	27,367,134
Cộng	73,025,758	24,842,846	169,801,396	310,831,138

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	110,175,069	35,145,189	347,318,380	177,990,313
Cộng	110,175,069	35,145,189	347,318,380	177,990,313

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	10,842,482,618	23,143,133,000
Cộng		10,842,482,618	23,143,133,000
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	6,045,658,000
Cộng		10,813,236,000	10,813,236,000
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả			
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	1,626,901,100	5,324,926,860
Cộng		1,626,901,100	5,324,926,860
Nợ phải trả			

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2020

- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 tăng 17% (tăng 736.440.371 đồng) so với Quý IV/2019 nguyên nhân do:

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2020 giảm 787.460.726 đồng do hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi 460.818.908 đồng. Trong khi quý IV/2019 trích lập thêm 632.489.491 đồng.

+ Thuế TNDN quý IV/2020 giảm do khoảng chi phí truy thu phần chênh lệch tiền thuê đất tại 45 Ông Ích Khiêm P.10-Q.11 TP.HCM từ năm 20/04/2007 đến 31/12/2019, hạch toán vào lợi nhuận năm trước và được trừ vào thu nhập chịu thuế quý IV/2020 với số tiền 2.010.515.704 đồng (tương ứng số tiền thuế giảm 402.103.140 đồng).

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...01..năm..2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ